

Số: 66 /2021/QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày 21 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ngưng hiệu lực một số giá dịch vụ tại các chợ trên địa bàn tỉnh quy định tại
Biểu số 01, 02 Quyết định số 18/2017/QĐ - UBND ngày 15/6/2017 của UBND
tỉnh về việc quy định giá một số dịch vụ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật số 63/2020/QH14 ngày 18 tháng 6 năm 2020 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 694/TTr-STC ngày 14/12/2021 và Báo cáo kết quả thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật số 367/BC-STP ngày 10/12/2021 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ngưng hiệu lực một số giá dịch vụ tại các chợ trên địa bàn tỉnh quy định tại *Biểu số 01, 02* Quyết định số 18/2017/QĐ-UBND ngày 15/6/2017 về việc quy định giá một số dịch vụ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

1. Thời điểm ngưng hiệu lực: Từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 31/3/2022.

2. Thời điểm tiếp tục hiệu lực: Từ ngày 01/04/2022.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Trong thời gian ngưng hiệu lực, giá dịch vụ không quy định tại Điều 1 Quyết định này thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch Đầu tư, Tài nguyên Môi trường, Xây dựng, Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn trong tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ, Website Chính Phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh;
- CPVP UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Báo Vĩnh Phúc, Đài Phát thanh truyền hình tỉnh;
- Sở Tư pháp; Cổng thông tin điện tử tỉnh; Trung tâm công báo tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thuộc tỉnh;
- Như Điều 3;
- CVNCTH;
- Lưu: VT,
- (L b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vũ Việt Văn

GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT

(Ngưng một số giá dịch vụ tại Biểu số 01 Kèm theo Quyết định số 18/2017/QĐ-UBND ngày 15/6/2017 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn vị tính	Mức thu
I	Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt		
A	Đối với vùng nông thôn		
11	Dịch vụ vệ sinh nơi công cộng		
	-Hộ kinh doanh cố định tại chợ	đ/hộ/tháng	10.000
B	Đối với vùng đô thị		
11	Dịch vụ vệ sinh nơi công cộng		
	-Hộ kinh doanh cố định tại chợ	đ/hộ/tháng	15.000

GIÁ CỤ THỂ DỊCH VỤ SỬ DỤNG DIỆN TÍCH BÁN HÀNG TẠI CHỢ

(Ngưng một số giá dịch vụ tại Biểu số 02 Kèm theo Quyết định số 18/2017/QĐ-UBND ngày 15/6/2017 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn vị tính	Mức thu
II	Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ		
1	Chợ hạng 1		
a	Đối với cửa hàng, cửa hiệu, kiot buôn bán cố định thường xuyên	đ/m ² /tháng	
a1	Tại vị trí có 3 lối đi (trước mặt và hai bên)		45.000
a2	Tại vị trí có 2 lối đi (trước mặt và một bên)		40.000
a3	Tại vị trí có một lối đi (trước mặt)		36.000
b	Đối với người buôn bán không cố định không thường xuyên	đ/m ² /tháng	
b1	Chỗ bán hàng có mái che:		
	Có xe lam, xe tải nhỏ chở hàng vào chợ		10.000
	Có xe thô sơ chở hàng hoặc gồng gánh		3.000
b2	Chỗ bán hàng không có mái che:		
	Có xe lam, xe tải nhỏ chở hàng vào chợ		9.000
	Có xe thô sơ chở hàng hoặc gồng gánh		2.500
2	Chợ hạng 2		
a	Đối với cửa hàng, cửa hiệu, ki ốt buôn bán cố định thường xuyên	đ/m ² /tháng	
a1	Tại vị trí có 3 lối đi (trước mặt và 2 bên)		35.000
a2	Tại vị trí có 2 lối đi (trước mặt và 1 bên)		30.000
a3	Tại vị trí có 1 lối đi (trước mặt)		26.000

b	Đối với người buôn bán không cố định không thường xuyên	đ/m ² /tháng	
b1	Chỗ bán hàng có mái che:		
	Có xe lam, xe tải nhỏ chở hàng vào chợ		9.000
	Có xe thô sơ chở hàng hoặc gồng gánh		2.500
b2	Chỗ bán hàng không có mái che:		
	Có xe lam, xe tải nhỏ chở hàng vào chợ		8.000
	Có xe thô sơ chở hàng hoặc gồng gánh		2.000
3	Chợ hạng 3		
a	Đối với cửa hàng, cửa hiệu, ki ốt buôn bán cố định thường xuyên	đ/m ² /tháng	
a1	Tại vị trí có 3 lối đi (trước mặt và 2 bên)		25.000
a2	Tại vị trí có 2 lối đi (trước mặt và 1 bên)		20.000
a3	Tại vị trí có 1 lối đi (trước mặt)		18.000
b	Đối với người buôn bán không cố định không thường xuyên	đ/m ² /tháng	
b1	Chỗ bán hàng có mái che:		
	Có xe lam, xe tải nhỏ chở hàng vào chợ		8.000
	Có xe thô sơ chở hàng hoặc gồng gánh		2.000
b2	Chỗ bán hàng không có mái che:		
	Có xe lam, xe tải nhỏ chở hàng vào chợ		6.000
	Có xe thô sơ chở hàng hoặc gồng gánh		1.500
4	Chợ chưa phân hạng		
a	Đối với cửa hàng, cửa hiệu, ki ốt buôn bán cố định thường xuyên	đ/m ² /tháng	
a1	Tại vị trí có 3 lối đi(trước mặt và 2 bên)		15.000
a2	Tại vị trí có 2 lối đi(trước mặt và 1 bên)		10.000

a3	Tại vị trí có 1 lối đi (trước mặt)		8.000
b	Đối với người buôn bán không cố định không thường xuyên	đ/m ² /tháng	
b1	Chỗ bán hàng có mái che:		
	Có xe lam, xe tải nhỏ chở hàng vào chợ		6.000
	Có xe thô sơ chở hàng hoặc gồng gánh		1.500
b2	Chỗ bán hàng không có mái che:		
	Có xe lam, xe tải nhỏ chở hàng vào chợ		5.000
	Có xe thô sơ chở hàng hoặc gồng gánh		1.000